TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-ST
Ngày: 15 - 8 - 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Xuân Bản
2. Ông Lê Thế Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, tỉnh Thanh Hóa *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXX-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP H4 (M2).**

Trụ sở chính: E, phường L, quận Đ, TP.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng L: Tổng giám đốc M2

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đức Q: Tổng giám đốc ngân hàng M13

(Văn bản ủy quyền số 12042/2023/UQ-TGĐ12 ngày 29/12/2023)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Đức Q1

- Ông HHChức vụ: Chuyên viên cao cấp phòng Tố Tụng
  Có mặt.
- Ông N AVChức vụ: Chuyên viên cao cấp phòng Tố Tụng
  Vắng mặt.
- Ông H ML1Chức vụ: Chuyên viên cao cấp phòng Tố Tụng
  Vắng mặt.
- Bà Trần Thị Phương T: Trưởng nhóm tố tụng - Phòng Tố Tụng.

Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Tầng B, tòa nhà R, ENguyễn Chí T1phường L, quân Đ, Thành phố Hà Nội

(Văn bản ủy quyền số 4248/2025/UQ-TGĐ12 ngày 22/4/2025)

Bị đơn: Anh Lê Đình M - Sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn P, xã M, tỉnh Thanh Hóa

Vắng mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Đình Cbà Lường Thị H1 (bố, mẹ anh M

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã M, tỉnh Thanh Hóa

Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 30/7/2024, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay*, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Thực hiện theo chính sách cho vay vốn, Ngân hàng TMCP H4 (M2) cho anh Lê Đình M, sinh năm 1995, trú tại: thôn P, xã P, huyện N (nay là xã M), tỉnh Thanh Hóa vay vốn theo các Hợp đồng tín dụng sau đây:

- Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 145467.00213/2023/HĐCV ngày 14/3/2023, số tiền vay là 500.000.000 đồng.

Mục đích vay: Để tiêu dùng.

Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày nhận nợ (15/3/2023).

Lãi suất cho vay thả nổi: Lần đầu kể từ ngày giải ngân đến ngày 14/3/2024 là 13,75%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất ba 03 tháng/lần, mức điều chỉnh lãi suất tham chiếu cho khoản vay có tài sản bảo đảm tại thời điểm chỉnh (+) biên độ 4%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là 15/3/2024, ngày điều chỉnh lãi suất định kỳ 15;

Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn;

Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc trả 01 tháng/lần vào ngày 15, ngày trả nợ gốc lần đầu tiên vào ngày 15/4/2023, số tiền gốc phải trả mỗi kỳ là 4.166.667 đồng, kỳ cuối trả tất toán; nợ lãi trả 01 tháng/lần vào ngày 15, ngày trả nợ lãi lần đầu tiên vào ngày 15/4/2023.

- Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 145467.00214/2023/HĐCV ngày 14/3/2023, số tiền vay là 300.000.000 đồng.

Mục đích vay: Mua sắm tài sản cố định để kinh doanh.

Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ (15/3/2023).

Lãi suất cho vay thả nổi: Lần đầu kể từ ngày giải ngân đến ngày 14/3/2023 là 15,1%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất ba 03 tháng/lần, mức điều chỉnh lãi suất tham chiếu cho khoản vay có tài sản bảo đảm tại thời điểm chỉnh (+) biên độ 3,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là 15/3/2024, ngày điều chỉnh lãi suất định kỳ 15.

Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn.

Kỳ hạn trả nợ: Nợ gốc trả 01 tháng/lần vào ngày 15, ngày trả nợ gốc lần đầu tiên vào ngày 15/4/2023, số tiền gốc phải trả mỗi kỳ là 3.571.429 đồng, kỳ cuối trả tất toán; nợ lãi trả 01 tháng/lần vào ngày 15, ngày trả nợ lãi lần đầu tiên vào ngày 15/4/2023.

Tài sản bảo đảm cho cả hai khoản vay: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thửa số 112, tờ bản đồ số 35, diện tích 1660m^2, địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N (nay là xã M), tỉnh Thanh HóadoSở tài nguyên và môi trường tỉnh Tcho anh Lê Đình M2. Tài sản trên được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 1403/2023/BĐ ngày 14/3/2023.

- Ngày 06/02/2023, M2chi nhánh T3đã phát hành thẻ tín dụng cho anh Lê Đình M3 đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng với hạn mức 100.000.000 đồng. Lãi suất: Thay đổi áp dụng theo biểu phí quy định tại Quyết định chính sách sản phẩm từng thời kỳ của M2(tại thời điểm mở thẻ là 42%/năm; lãi suất quá hạn 145%/năm).

05/10/2023

Quá trình thực hiện hợp đồng: Anh Lê Đình M4 hiện đúng cam kết trả nợ với MSB đối với hai hợp đồng tín dụng số 145467.00213/2023/HĐCV và Hợp đồng tín dụng số 145467.00214/2023/HĐCV kể từ ngày 31/7/2023; vi phạm ngĩa vụ thanh toán Thẻ tín dụng kể từ ngày 05/10/2023, dẫn đến các khoản vay bị quá hạn. Căn cứ vào các thỏa thuận giữa hai bên, MSB đã chấm dứt hợp đồng, chấm dứt sử dụng thẻ, chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ nợ chưa thanh toán của anh Lê Đình M

Tính đến ngày 15/8/2025, anh Lê Đình M5 MSB số tiền:

+ Nợ theo Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 145467.00213/2023/HĐCV ngày 14/3/2023: **606.715.307**đồng, trong đó gồm:

Nội dung	Gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Tổng cộng
Số tiền gốc	500.000.000	150.020.776	5.974.356	655.995.132
Số tiền đã thanh toán	20.833.335	28.410.388	36.102	49.279.825
Số tiền còn nợ	**479.166.665**	**121.610.388**	**5.938.254**	**606.715.307**

+ Nợ theo Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 145467.00214/2023/HĐCV ngày 14/3/2023 là: 347.490.368 đồng, trong đó gồm:

Nội dung	Gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Tổng cộng
Số tiền gốc	300.000.000	87.760.451	4.910.501	392.670.952
Số tiền đã thanh toán	17.907.818	18.479.297	31.987	36.419.102

Số tiền còn nợ	**282.092.182**	**69.281.154**	**4.878.514**	**356.251.850**

+ Nợ Thẻ tín dụng phát hành ngày 06/02/2023 là: 180.966.065 đồng gồm:

Nội dung	Gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn/Phí	Tổng cộng
Chi tiêu phát sinh	199.593.100	94.749.296	14.227.506	308.569.902
Số tiền đã thanh toán	102.084.962	10.702.313		112.787.275
Số tiền còn nợ	**97.508.138**	**84.046.983**	**14.227.506**	**195.782.627**

Tổng cộng: 1.158.749.784 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 858.766.985 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 274.938.525 đồng;
- Nợ lãi quá hạn/phí: 25.044.724 đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc anh Lê Đình M6 toán cho MSB toàn bộ khoản nợ nói trên.

Ngoài ra, đề nghị Tòa án buộc anh Lê Đình M7 tục chịu lãi chậm thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi tất toán khoản vay.

Nếu anh M không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì MSB có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức bán đấu giá tài sản bảo đảm hợp đồng thế chấp số 1403/2023/BĐ ngày 14/3/2023 để thu hồi nợ. Trường hợp tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì anh M tiếp tục phải trả nợ cho MSB cho đến khi tất toán khoản vay.

* Về chi phí tố tụng: Đề nghị anh M6chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

* Về án phí: Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện, ngân hàng M13 còn gửi cho Tòa án các văn bản liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp; các văn bản liên quan đến việc yêu cầu trả nợ, quá trình trả nợ; các văn bản thể hiện tư cách đương sự và các văn bản ủy quyền tham gia tố tụng; bản sao chứng thực căn cước công dân của ông H4L1bà Trần Thị Phương T1

Ý kiến của bị đơn

- *Tại bản tự khai ngày 21/4/2025,* bị đơn là anh Lê Đình M8 quá trình vay nợ, tài sản bảo đảm và số tiền còn nợ đúng như nguyên đơn đã trình bày. Đây là khoản nợ riêng của anh. Do điều kiện khó khăn nên anh chưa trả được nợ cho MSB như đã thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng. Anh M8nhận trả toàn bộ khoản nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

- *Tại phiên hòa giải ngày 22/5/2025,* anh Lê Đình M9 kiến như sau: Anh chấp nhận toàn bộ số nợ gốc chưa trả cho M2là 858.766.985 đồng. Đối với khoản tiền lãi (lãi trong hạn và lãi quá hạn), anh M10quá cao nên không chấp nhận. Về chi phí tố tụng, anh Mđề nghị MSB chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Tuy nhiên sau khi lập biên bản hòa giải, anh M11ý bỏ về, không ký vào biên bản giải và cũng không giải thích lý do không ký biên bản.

* *Tại biên bản xác minh ngày 11/7/2025,* bố, mẹ anh M12ông Lê Đình Cbà Lường Thị H1 đã cung cấp thông tin: Ông, bà biết việc anh M13tài sản đứng tên anh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 112, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã P, huyện N (nay là xã M), tỉnh Thanh HóaGiấyCNQSD đất số DH 199593, do sở T2 tỉnh Tngày 17/01/2023 đi thế chấp để vay vốn Ngân hàng TMCP H5ông Cbà H2 không liên quan gì đến tài sản anh M13để thế chấp Ngân hàng nên ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì. Tuy nhiên, sau khi nghe đọc biên bản, công nhận nội dung biên bản xác minh đúng như ông Cbà H2 đã trình bày nhưng ông bà không ký vào biên bản xác minh.

* *Quá trình giải quyết vụ án,* bị đơn anh Lê Đình M, ông Lê Đình Cvàbà Lường Thị H3 đều đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án để trình bày quan điểm về vụ án, Thông báo hòa giải, thông báo hoãn phiên hòa giải, Quyết định gia hạn, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không hợp tác, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

* Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1403/2023/BĐ ngày 14/3/2023. Kết quả xem xét, thẩm định ngày 09/4/2024 như sau:

Tài sản thuộc đối tượng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: 1403/2023/BĐ ngày 14/3/2023 là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 112, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã P; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N (nay là xã M), tỉnh Thanh Hóa. Giấy CNQSD đất số DH 199593, do sở T3 cấp ngày 17/01/2023; mang tên anh Lê Đình M. Diện tích theo GCNQSD đất là 1660m^2; trong đó, trong đó đất ở 400m^2, đất trồng cây lâu năm 1260m^2. Đặc điểm thửa đất trên thực địa:

Diện tích xác định trên thực địa: 1660m^2.

Ranh giới thửa đất cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Dài 43,8m, giáp đất lâm nghiệp của gia đình anh M

+ Phía Tây: Dài 46,59m, giáp đường thôn.

+ Phía Nam: Dài 37,15m, giáp đất ông Lê Đình C dụng.

+ Phía Bắc: Dài 36, 41m, giáp đất bà Nguyễn Thị T1.

Đất được thẩm định không có tranh chấp.

- Tài sản gắn liền với đất thuộc đối tượng thế chấp theo hợp đồng thế chấp:

+ 02 nhà ở cấp 4, sân thượng, mái lợp ngói; sân mái tôn.

+ Chuồng trại và cây cối hoa màu trên đất.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc anh Lê Đình M phải trả số tiền tính đến hết ngày 15/8/2025 tổng cộng: **1.158.749.784 đồng, trong đó:**

Nợ gốc: 858.766.985 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 274.938.525 đồng;

Nợ lãi quá hạn/phí: 25.044.724 đồng.

Trường hợp phía bị đơn không trả hoặc trả không đầy đủ khoản nợ cho M2 thì đề nghị Tòa án tuyên: MSB có quyền yêu cầu kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay số: 1403/2023/BĐ ngày 14/3/2023 để thu hồi nợ. Nếu tại sản phát mại không đủ để trả nợ thì đề nghị Tòa án buộc anh Lê Đình M tiếp tục trả nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi tất toán khoản vay.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị anh Lê Đình M10 toàn bộ án phí; đồng thời đề nghị buộc anh M14chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000 đồng (MSB đã nộp tạm ứng cho Tòa án).

- Bị đơn Lê Đình M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Đình CLường Thị H1 vắng mặt không có lý do.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đủ để khẳng định các yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí và chi phí tố tụng khác, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp Hợp đồng tín dụng nhưng giữa tổ chức tín dụng với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên là tranh chấp dân sự. Bị đơn có nơi cứ trú tại xã M, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Toàn án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án để trình bày quan điểm về vụ án, Thông báo hòa giải, thông báo hoãn phiên hòa giải, Quyết định gia hạn, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa …nhưng anh M15Cvà bà H3 đều không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M15Cvà bà H3 theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện, Các Hợp đồng tín đụng đều ký kết năm 2023. Sau đó bên vay đã vi phạm cam kết trả nợ nên còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

[4] Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 145467.00213/2023/HĐCV ngày 14/3/2023; Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 145467.00214/2023/HĐCV ngày 14/3/2023; Thẻ tín dụng ngày 06/02/2023. Đã đảm bảo các điều kiện của giao dịch dân sự theo quy định tại các Điều 117; 292; 295; 317; 318 của Bộ Luật Dân sự và các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên Hợp đồng có hiệu lực.

[5] Về quá trình thực hiện Hợp đồng và trách nhiệm dân sự: Bên vay tài sản là anh Lê Đình M đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng tín dụng có tài sản bảo đảm kể từ ngày 31/7/2023; vi phạm nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng từ ngày 05/10/2023 nên phải có trách nhiệm trả nợ theo các điều khoản có trong các Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định tại các Điều 357; 465; 466 của Bộ luật Dân sự.

[6] Xét tính hợp pháp của số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ, HĐXX thấy rằng:

- Khoản tiền gốc anh M16trả trong cả 03 Hợp đồng tín dụng là 858.766.985 đồng. MSB yêu cầu anh M trả cho nguyên đơn. Anh M17ý trả khoản tiền này nên chấp nhận.

- Số tiền lãi trong hạn 150.220.776 đồng và lãi quá hạn 5.974.356 đồng (tổng cộng 156.195.132 đồng) tính từ ngày 14/3/2023 đến hết ngày 15/08/2025 là phù hợp với các điều khoản ghi trong Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số

145467.00213/2023/HĐCV ngày 14/3/2023. Anh M1đã trả được 28.446.490 đồng nên còn phải trả cho M2127.748.642 đồng (121.610.388 đồng lãi trong hạn và 5.938.254 đồng lãi quá hạn) theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

- Số tiền lãi trong hạn 87.760.451 đồng và lãi quá hạn 4.910.501 đồng (tổng cộng 92.670.952 đồng) tính từ ngày 14/3/2023 đến hết ngày 15/08/2025 là phù hợp với các điều khoản ghi trong Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 145467.00214/2023/HĐCV ngày 14/3/2023. Anh M1đã trả được 18.511.284 đồng nên còn phải trả cho M274.159.668 đồng (69.281.154 đồng lãi trong hạn và 4.878.514 đồng lãi quá hạn) theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

- Số tiền lãi trong hạn 94.749.296 đồng và lãi quá hạn 14.227.506 đồng (tổng cộng 108.976.802 đồng) tính từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 15/08/2025 là phù hợp với các điều khoản ghi trong Giấy đăng ký kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 06/02/2023. Anh M1đã trả được 10.702.313 đồng nên còn phải trả cho M298.274.489 đồng (84.046.983 đồng lãi trong hạn và 14.227.506 đồng lãi quá hạn) theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tính đến hết ngày 15/08/2025 là: **1.158.749.784 đồng, trong đó:**

- Nợ gốc: 858.766.985 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 274.938.525 đồng;
- Nợ lãi quá hạn/phí: 25.044.724 đồng.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc phát mại tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp số: 1403/2023/BĐ ngày 14/3/2023 phù hợp với thoả thuận ghi trong các hợp đồng cho vay nên chấp nhận. Theo đó, nếu bị đơn không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức phát mại các tài sản bảo đảm gồm: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 112, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã P cũ; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N (nay là xã M), tỉnh Thanh HóaGiấyCNQSD đất số DH 199593, do sở T2 tỉnh Tngày 17/01/2023 mang tên anh Lê Đình M11 thu hồi nợ. Trường hợp tiền thu được từ việc bán tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì bị đơn tiếp tục trả nợ cho nguyên đơn cho đến khi tất toán khản vay.

[8] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng.

[10] *Về chi phí tố tụng:* Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí và tạm ứng chi phí tố tụng khác. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

[11] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280; của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 117; 292; 295; 317; 318; 357; 465; 466 của Bộ Luật Dân sự;
- Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 23/12/2016 của U

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP H4. Cụ thể:

Buộc anh Lê Đình M phải trả toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP H4, tổng số tiền: ***1.158.749.784 đồng (một tỷ một trăm năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng), trong đó:***

- Nợ gốc: 858.766.985 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 274.938.525 đồng;
- Nợ lãi quá hạn/phí: 25.044.724 đồng.

Nếu anh Lê Đình M không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì Ngân hàng TMCP H4 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức bán đấu giá tài sản bảo đảm gồm: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 112, tờ bản đồ số 35, bản đồ địa chính xã P: Thôn P, xã P, huyện N (nay là xã M), tỉnh Thanh HóaGiấyCNQSD đất số DH 199593, do sở T2 tỉnh Tngày 17/01/2023 mang tên anh Lê Đình M để thu hồi nợ. Trường hợp tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì anh Lê Đình M tiếp tục phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP H4 cho đến khi tất toán khoản vay.

Về án phí: Anh Lê Đình M phải chịu 46,762,493 đồng (bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng TMCP H4 không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.136.000 đồng (Hai mươi mốt triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0005596 ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh cũ (nay là phòng Thi hành án Dân sự khu vực 9), tỉnh Thanh Hóa.

Về chi phí tố tụng khác: Anh Lê Đình M12 4.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên phải trả lại cho Ngân hàng TMCP H2 số tiền tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS tỉnh Thanh Hóa (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Đình Huy